

Bản án số: **90/2019/HS-ST**
Ngày: 25/11/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Hồng Minh**

Thẩm phán:

Ông **Bùi Trọng Danh**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Minh**

Bà **Trần Thị Thu Huyền**

Ông **Vũ Như Trường Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Kiều Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Mạnh Hùng** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 109/2019/TLST-HS ngày 07 tháng 11 năm 2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Dương Quang T, sinh ngày 26 tháng 7 năm 1966 tại Đà Nẵng; Nơi cư trú: Tổ 17, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông: Dương B (c) và bà: Nguyễn Thị I (c); Gia đình có 07 chị em, bị cáo là con thứ 4; có vợ: Đặng Thị Kim C (đã li hôn); Có 02 con: Con lớn sinh năm 1990 và con nhỏ sinh năm 1996;

Tiền án, tiền sự: Chưa.

Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 05/7/2019; Tạm giam ngày 14/7/2019. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Bùi Xuân Nam** - Luật sư Công ty luật TNHH MTV Anh Nam, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng là người bào chữa theo quy định. Có mặt.

***Bị hại:**

1. Chị **Lê Thị H**, sinh năm: 1963; Trú tại: tổ 05, phường A, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

2. Anh **Phan Thế P**, sinh năm: 1984; Trú tại: K12/32 đường Đ, tổ 115 (cũ), tổ 53 (mới), phường E, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

3. Chị **Lê Thị L**, sinh năm: 1987; Trú tại: K59 đường U, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

4. Chị **Phạm Thị T1**, sinh năm: 1988; Trú tại: Số 748/11 đường V, tổ 04, phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Chị **Trần Thị Bảo N**, sinh năm: 1978; Trú tại: Số 92/3 đường B, tổ 05,

phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

6. Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm: 1971; Trú tại: Tổ 04, phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

7. Anh **Phạm Văn X**, sinh năm: 1969 (vắng mặt) và vợ là chị **Nguyễn Thị Việt H1**, sinh năm: 1967; Trú tại: Tổ 36, phường D, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

8. Anh **Nguyễn Văn H2**, sinh năm: 1989; Trú tại: Tổ 04, phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

9. Anh **Lê Văn T2**, sinh năm: 1974; Trú tại: số 40 đường P, tổ 49 (mới), tổ 85 (cũ), phường M, quận C, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

10. Chị **Trần Thị Kim A1**, sinh năm: 1979; Trú tại: K379/22/06 đường V, phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

11. Bà **Lê Thị S**, sinh năm: 1958 và chị **Nguyễn Thái Thùy T3**, sinh năm: 1991; Cùng trú tại: Tổ 36, phường D, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

12. Anh **Phạm Văn T4**, sinh năm: 1968; Trú tại: 647/19 V, tổ 01, phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

13. Anh **Nguyễn Văn N1**, sinh năm: 1985; Trú tại: Tổ 05, phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

14. Anh **Nguyễn Văn H3**, sinh năm: 1960; Trú tại: Tổ 04, phường H, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

15. Chị **Nguyễn Thị K**, sinh năm: 1980; Trú tại: Số 10 đường O, tổ 44, phường M, quận C, TP. Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

16. Chị **Nguyễn Thị P N2**, sinh năm: 1966; Trú tại: Tổ 37, phường R, quận K, TP. Đà Nẵng. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị **Nguyễn Thị Ánh H4**, sinh năm: 1988; Trú tại: Tổ 05, phường A, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

2. Anh **Phạm Văn P1**, sinh năm: 1985; Trú tại: Tổ 36, phường D, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người làm chứng:**

2. Anh **Lê Văn T5**, sinh năm: 1964; Trú tại: 45A/42 đường Q, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Anh **Nguyễn Văn T6**, sinh năm: 1951; Trú tại: Tổ 05, phường H, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2016 đến tháng 4/2019 Dương Quang T đã nợ tiền của nhiều người trong xã hội do tiêu xài cá nhân và cá độ bóng đá, nên T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của 16 người trên địa bàn quận K và quận C TP- Đà Nẵng để lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân. Dương Quang T đã bỏ đi khỏi địa P nơi thường trú của mình và đi đến lưu trú tại khách sạn G1 (số 1179 đường A1, TP. Đà Nẵng). Cũng trong thời gian này, với P thức thủ đoạn lợi dụng sự nhẹ dạ, kém hiểu biết và sự tin tưởng của những người có nhu cầu về chỗ ở, thuộc diện gia đình chính sách như diện hộ nghèo, hộ có người khuyết tật, phụ nữ

neo đơn, những người có người thân bị bệnh hiểm nghèo đang điều trị tại bệnh viện U1 Đà Nẵng. T tự xưng mình là Việt kiều Mỹ, đang làm tại Hội chữ thập đỏ quốc tế và được cử về Việt Nam làm việc và có khả năng xin được các căn hộ chung cư diện chính sách trên địa bàn TP Đà Nẵng (mặc dù T không có khả năng xin chung cư, không có chức năng nhiệm vụ bố trí chung cư, không công tác tại Hội chữ thập đỏ quốc tế, cũng không quen biết ai có thẩm quyền bố trí chung cư). Để tạo thêm lòng tin của những người có nhu cầu về chỗ ở, T đã đến Ban quản lý nhà chung cư –TP Đà Nẵng mua 01 (một) bộ hồ sơ xin bố trí chung cư rồi sao ra nhiều bản và phân phát cho những người có nhu cầu về chỗ ở và hướng dẫn để họ tự làm hồ sơ. Khi làm xong hồ sơ thì đưa lại cho T. Đồng thời T đã yêu cầu những người này phải đưa tiền cho T để lo lót, lo chạy cho những người có thẩm quyền để được cấp chung cư. Thực tế T đã lấy tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ mà không đi xin chung cư. Cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Vào tháng 11/2016 chị Lê Thị H (SN 1963 - Tổ 5 A, quận K, TP. Đà Nẵng) có quen biết với T. Trong một lần nói chuyện T ngỏ ý muốn giúp chị H làm hồ sơ xin thuê một căn hộ chung cư dành cho người thu nhập thấp và chi phí để làm việc này là 70.000.000 đồng. Chị H thấy T có nhiều mối quan hệ xã hội, quen biết nhiều nên tin tưởng. T mang đến cho chị H một bộ hồ sơ, và điền thông tin trên bộ hồ sơ tên là Nguyễn Thị Ánh H4 (SN 1988 là con gái chị H). Mọi giấy tờ cần công chứng thì chị H đi làm sau đó về đưa cho T. Đồng thời chị H giao đủ số tiền cho T đi lo là 70.000.000 đồng. Sau khi có hồ sơ, T hẹn đến tháng 2/2017 là nhận nhà. Tuy nhiên đến thời hạn như thỏa thuận chị H liên lạc cho T, nhưng T cứ hứa hẹn. Ngày 3/6/2017, T có viết giấy nhận tiền, và hứa sẽ mua nhà cho con chị Lê Thị H là Nguyễn Thị Ánh H4. Nhưng sau đó T bỏ trốn đi khỏi địa P nơi cư trú và cắt điện thoại không liên lạc. Thực tế T không đi xin thuê căn hộ chung cư cho chị H mà chiếm đoạt luôn số tiền **70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng)** của chị H.

Vụ thứ 2: Vào khoảng tháng 1/2017, T qua giới thiệu bà Lê Thị H (SN 1963 - trú phường A, quận K, TP. ĐN) là di ruột của Phan Thế P (SN: 1984 - trú tổ 115 phường E, quận K, TP. ĐN) nên anh P quen biết và nhờ Dương Quang T làm hồ sơ để được xin thuê chung cư thuộc diện chính sách của UBND-TPĐN tại chung cư L1 với giá 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Vì tin tưởng T có khả năng xin được chung cư cho mình, nên từ tháng 1/2017 đến tháng 5/2017 anh P đã nhiều lần đưa tiền cho T tại các địa điểm trên địa bàn quận K, TPĐN. Tổng số tiền anh P đã đưa cho ông T là **50.420.000đ (năm mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng)**. Sau nhiều lần hứa hẹn, thực tế đến nay T vẫn không xin chung cư mà chiếm đoạt luôn số tiền trên của anh P.

Vụ thứ 3: Vào khoảng tháng 2/2018 chị Lê Thị L (SN: 1987 - trú 45/42 đường Q, quận K, TPĐN) thông qua hàng xóm giới thiệu quen biết với Dương Quang T, T nói là Việt kiều Mỹ về Việt Nam làm từ thiện và đang có xuất xin chung cư ở P1. Do có nhu cầu, nên chị L có nhờ T xin cho căn hộ chung cư để ở. T đồng ý hứa hẹn sẽ xin cho 1 căn hộ chung cư tại phường P1, quận C2, TP. ĐN và yêu cầu chị L đưa số tiền là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Vì tin tưởng nên Chị L đồng ý và đã đưa cho T số tiền là **20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)** để làm thủ tục. T cam kết đến ngày 30/4/2019 sẽ giao chung cư. Nhưng sau đó T tắt điện thoại không liên lạc được và chiếm đoạt luôn số tiền trên.

Vụ thứ 4: Ngày 10/3/2018 chị Phạm Thị T1 (SN1988-trú tại tổ 4 phường H, quận K, TPĐN) có quen người tên Dương Quang T qua một lần gặp gỡ cùng với em tên là Nguyễn Văn H2 từng làm việc tại khách sạn G1. Chị T1 có nghe T làm trong Hội chữ thập đỏ quốc tế từ thiện và chuyên làm hồ sơ cấp chung cư chính sách cho người nghèo, mẹ đơn thân. Trong khi vợ chồng chị T1 có 2 đứa con, chưa có chỗ ở ổn định, đang sống nhờ với cha mẹ chồng nên chị T1 có nhờ T giúp đỡ để làm hồ sơ xin chung cư. T đồng ý và yêu cầu phải đưa cho T số tiền là 72.000.000 đồng (bảy hai triệu đồng). Đến ngày 11/4/2019 T yêu cầu nộp thêm số tiền 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) để nộp tiền dịch vụ phòng cháy chữa cháy tại chung cư. T hẹn đến ngày 30/4/2019 sẽ nhận chung cư. Tuy nhiên đến ngày đó vẫn chưa có, nên T hẹn tiếp tục đến ngày 19/5/2019 sẽ nhận chung cư. Sau đó chị T1 gọi cho T để xác nhận, T nói đến ngày 30/5/2019 chắc chắn sẽ có. Đến ngày 26/5/2019 chị T1 gọi điện thoại cho T thì không liên lạc được. Thực tế T không đi xin chung cư mà T đã chiếm đoạt của chị T1 số tiền **73.200.000đ (Bảy ba triệu hai trăm nghìn đồng)**.

Vụ thứ 5: Vào khoảng tháng 3/2018 qua sự giới thiệu của người quen, chị Nguyễn Thị Bảo N (sinh năm: 1978 - trú tổ 5, H, quận K, TPĐN) biết T giới thiệu làm việc trong Hội chữ thập đỏ Quốc tế, chuyên làm hồ sơ cấp chung cư cho người nghèo và mẹ đơn thân. Chị N nhờ T xin chung cư, T đồng ý yêu cầu phải đưa số tiền 60.000.000đ. Khoảng tháng 4/2018 chị N đã giao cho T 60.000.000 đồng và T hẹn đến 30/4 -1/5/2019 chắc chắn sẽ có chung cư tầng 5 khu vực bến cá V1, quận S, TPĐN. Khoảng bốn tháng sau chị N thấy đi lại không thuận tiện nên có nhờ T chuyển xuống tầng trệt, T đồng ý với giá là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền làm giấy tờ nhà cho chị N. Chị N đã đưa số tiền trên cho T để chuyển xuống tầng trệt. Đến ngày 26/5/2019 thì chị N không liên lạc được với T nữa. Thực tế T không đi xin chung cư mà T đã chiếm đoạt của chị N số tiền **82.000.000đ (tám hai triệu đồng)**.

Vụ thứ 6: Qua các mối quan hệ xã hội thì chồng chị Nguyễn Thị A (SN: 1971 - trú tổ 4 - phường H, quận K, TP. ĐN) có quen biết Dương Quang T. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị A có nhờ T xin chung cư. T đồng ý hứa sẽ xin cho một căn hộ chung cư tại V1, quận S, TPĐN với giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2018 đến tháng 5/2018 chị A đã giao cho T 02 lần số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tại số 1179 đường A1, TP. ĐN. Đến tháng 8/2018 T chủ động hỏi chị A có muốn xuống chung cư tầng trệt thì chị A đồng ý và giao cho T tiếp 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), 1.900.000đ (một triệu chín trăm nghìn đồng) tiền làm giấy tờ nhà và 1.200.000đ (một triệu hai trăm) tiền dịch vụ phòng cháy chữa cháy. T hẹn đến 30/5/2019 sẽ có chung cư. Nhưng thực tế T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt của chị A số tiền là **73.100.000đ (bảy ba triệu một trăm nghìn đồng)**.

Vụ thứ 7: Vào ngày 21/5/2018, thông qua anh của mình là Lê Văn T5, anh Phan Văn X (sinh năm 1969- trú tổ 36, phường D, quận K, TPĐN) biết Dương Quang T hiện đang xin chung cư cho một số người nên anh X nhờ T xin một căn hộ chung cư tại V1, quận S, TPĐN. T nhận lời và nói chúng tôi phải đưa trước là 90.000.000đ. Vì tin tưởng, anh X đã đưa cho T 03 (ba) lần với số tiền là 41.200.000đ. Lần thứ nhất vào ngày 21/5/2018 (âm lịch) đưa cho T 10.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 24/5/2018 (âm lịch) T đến nhà anh X yêu cầu đưa tiếp

giấy tờ cá nhân đồng thời kí tên vào giấy tờ xác nhận trong hồ sơ xin chung cư để T đi nộp, lúc này anh X đưa cho T số tiền 30.000.000đ. Lần thứ ba vào khoảng tháng 4/2019 T yêu cầu đưa tiếp 1.200.000đ tiền dịch vụ phòng cháy chữa cháy. T hẹn đến 30/4/2019 sẽ nhận chung cư. Thực tế T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt luôn số tiền của anh X là **41.200.000đ (bốn mươi một triệu hai trăm nghìn đồng)**.

Vụ thứ 8: Vào khoảng tháng 6/2018 anh Nguyễn Văn H2 (SN-1989-trú tại tổ 4, phường H, quận K, TPĐN) có biết T tại khách sạn G1. T tự giới thiệu làm việc tại Hội chữ thập đỏ quốc tế từ thiện chuyên làm hồ sơ cấp chung cư chính sách cho người nghèo, mẹ neo đơn. H2 chưa có nhà riêng nên có nhờ T giúp đỡ mua nhà chung cư. T đồng ý và yêu cầu đưa cho T số tiền 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng). Anh H2 đồng ý và đã giao cho T 53.000.000đ. T hứa đến ngày 30/4/2019, 1/5/2019 sẽ nhận T báo nhận nhà chung cư. Tuy nhiên đến ngày đó vẫn chưa có, T hẹn tiếp đến ngày 30/5/2019 sẽ có chung cư. Đến ngày 26/5/2019 anh H2 không liên lạc được với T. Thực tế T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt số tiền **53.000.000đ (năm mươi ba triệu đồng)** của anh H2.

Vụ thứ 9: Ngày 15/10/2018, qua sự giới thiệu của người quen, anh Lê Văn T2 (SN: 1974 - Trú tại tổ 49, phường M, quận C, TPĐN) biết Dương Quang T. Anh T2 có đến nhờ T mua giúp một căn hộ chung cư. T đồng ý. Để tạo sự tin tưởng, T yêu cầu anh T2 cùng vợ chụp ảnh 3x4, và sao sổ hộ khẩu gia đình. T yêu cầu hai ngày sau đưa 60.000.000đ, còn 20.000.000đ qua tết Kỉ Hợi sẽ thanh toán tiếp. Đến 17/10/2018 anh T2 đưa T 60.000.000đ và giấy tờ. Đến gần tết nguyên đán, anh T2 tiếp tục đưa cho T 10.000.000 đồng. Đến ngày 10/4/2019, tiếp tục gửi cho T 10.000.000 đồng và 1.200.000 đồng tiền dịch vụ phòng cháy chữa cháy. T nói với anh T2 đến ngày 25/5/2019 sẽ được bàn giao nhà. Nhưng đến ngày 25/5/2019 anh T2 gọi điện thoại cho T thì không liên lạc được. Thực tế T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt của anh T2 số tiền **81.200.000đ (tám mươi một triệu hai trăm nghìn đồng)**.

Vụ thứ 10: Ngày 14/10/2018 thông qua giới thiệu của cậu ruột là Nguyễn Văn T6, nên chị Trần Thị Kim A1 (sinh năm 1979 - trú tổ 6, phường H, quận K, TP. ĐN) biết T và nhờ T mua giúp một căn hộ chung cư. T đồng ý và hứa hẹn sẽ mua giúp một căn hộ chung cư theo diện phụ nữ đơn thân. T nói với chị A1 phải đưa tiền để mua chung cư với số tiền là 80.000.000đ. T hỏi chị A1 có đủ tiền không, T sẽ bớt cho 20.000.000đ, còn lại 60.000.000đ sẽ chia ra nộp thành 2 đợt. T nói 3 ngày sau phải đưa cho T 20000.000đ để mua hồ sơ và chụp ảnh 3x4 của mẹ con chị A1 với giấy tờ nhà đang thuê cùng giấy đăng kí kết hôn của chị A1. Ngày 25/10/2018 tại nhà ông T6, T nhận của chị A1 20.000.000đ và giấy tờ. T yêu cầu 1 tuần sau phải có 40.000.000 đồng đưa cho T. Đến ngày 21/11/2018 T đến nhà ông T6 nói thấy chị A1 khó khăn nên bớt cho chị A1 thêm 10.000.000đ, còn lại 30.000.000đ một tuần sau phải đưa. Và cũng trong thời gian này, tại nhà ông T6, chị A1 đưa cho T 30.000.000đ. T hẹn 19/5/2019 sẽ nhận chung cư tại đường U1, quận C, TP. ĐN. Tuy nhiên đến ngày 27/5/2019 chị A1 gọi điện thoại T không liên lạc được. Thực tế T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt của chị A1 số tiền **50.000.000đ (năm mươi triệu đồng)**

Vụ thứ 11: Vào khoảng tháng 11/2018 bà Lê Thị S (SN: 1958- trú tổ 36, phường D, quận K, TPĐN) có biết T qua giới thiệu là có khả năng xin chung cư

cho người có thu nhập thấp. T hứa hẹn xin mua cho chị Nguyễn Thái Thùy T3 (là con bà S) một căn hộ chung cư diện chính sách hộ nghèo với giá tiền là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Bà S và chị T3 đồng ý. Ngày 17/11/2018 tại nhà bà S, chị T3 đã đưa cho T 20.000.000 đồng. Đến ngày 20/11/2018 tại khách sạn G1, T đưa cho chị T3 một bộ hồ sơ xin mua căn hộ chung cư để chị T3 kí xác nhận để tạo thêm sự tin tưởng, đồng thời T nhận thêm 51.000.000đồng. Và T hứa hẹn với chị T3 đến ngày 1/5/2019 sẽ tiến hành giao nhận chung cư. Đến ngày 29/3/2019 T yêu cầu chị T3 giao thêm số tiền là 1.200.000đ để nộp tiền dịch vụ phòng cháy chữa cháy. Cũng trong thời gian này T nói bà S phải đưa thêm 20.000.000đ để hoàn tất thủ tục giao nhận chung cư. Thực tế T không đi xin chung cư cho bà S mà T đã chiếm đoạt của bà S số tiền là **91.200.000đ (chín mươi một triệu hai trăm nghìn đồng)**.

Vụ thứ 12: Vào khoảng 12/2018 T qua người quen giới thiệu, anh Phạm Văn T4 (SN: 1968 - trú tại: 647/19 đường V – TP. ĐN) biết Dương Quang T, đến tháng 4/2019 T giới thiệu là Việt kiều Mỹ được chính phủ Hoa Kỳ cử sang Việt Nam làm từ thiện. Cụ thể T hứa sẽ cấp cho anh T4 một căn hộ chung cư ở phường M, quận Liên Chiểu, TP. ĐN. T yêu cầu phải đưa 1 số tiền để hoàn tất thủ tục. Anh T4 đã đưa cho T tổng cộng 2 lần 60.000.000đ. Lần 1 vào tháng 4/2019 đưa 40.000.000, lần 2 tháng 5/2019 đưa 20.000.000đ, đều đưa tại nhà anh T4. Sau khi nhận tiền T hứa hẹn đến 30/4/2019 sẽ nhận chung cư. Tuy nhiên đến hẹn anh T4 không nhận được chung cư và cũng không liên lạc được với T. Thực tế, T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt của anh T4 số tiền **60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng)**.

Vụ thứ 13: Vào khoảng tháng 1/2019 anh Nguyễn Văn N1(SN: 1985 - trú tổ 5 phường H, quận K, TP. ĐN) có gặp T (là bạn của ba anh N1 là Nguyễn Văn T6) tại nhà ông T6. Lúc này, T đến để nhận tiền xin chung cư cho chị của anh N1 là Trần Thị Kim A1. Thấy anh N1 có hoàn cảnh khó khăn (có một người con bị khuyết tật), nên T gợi ý xin giúp cho anh N1 một căn hộ chung cư diện chính sách tại khu vực đường U1, quận C, TPĐN, nên anh N1 đồng ý. Để tạo thêm lòng tin, T yêu cầu anh N1 cung cấp bản sao hộ khẩu, ảnh cá nhân vợ chồng anh N1 để T làm hồ sơ xin chung cư. Ngày 7/1/2019 tại nhà anh N1, anh N1 đã đưa cho T 100.000.000 đ, và T hẹn đến 19/5/2019 sẽ bàn giao chung cư. Hai ngày sau tức ngày 9/1/2019 anh N1 tiếp tục đưa cho T 2.300.000 đ (tương đương 100 USD) để T làm thủ tục bảo hiểm cho đứa con bị khuyết tật của anh N1. Trong thời gian này T gian dối để nhận thêm của anh N1 số tiền 20.000.000đ. Nhưng đến hẹn anh N1 liên lạc với T không được. Thực tế T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt của anh N1 số tiền là **122.300.000đ (một trăm hai mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng)**

Vụ thứ 14: Tháng 3/2019 thông qua người con trai Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn H3 (SN 1960- trú tổ 4, phường H, quận K, TP. ĐN) biết Dương Quang T tự giới thiệu làm việc tại Hội chữ thập đỏ quốc tế chuyên làm hồ sơ cấp chung cư chính sách, nên liên hệ T để nhờ xin chung cư. T đã nhận lời và hứa hẹn sẽ mua cho anh H3 một căn hộ chung cư diện chính sách tại đường U1, quận C, TP. ĐN với giá tiền 100.000.000đ. Ngày 10/3/2019, tại nhà anh H3, anh H3 đã đưa cho T 40.000.000 đ để làm hồ sơ và ngày 10/4/2019 anh H3 tiếp tục đưa T 1.200.000đ để nộp tiền dịch vụ phòng cháy chữa cháy. Sau đó T hẹn đến ngày 30/4/2019 sẽ bàn giao chung cư, nhưng sau đó T lại hẹn tiếp đến ngày 19/5/2019,

nhưng đến hẹn T vẫn không T báo việc đến nhận chung cư. Đến ngày 26/5/2019 thì anh H3 không liên lạc được với T nữa. Thực tế T không đi xin chung cư mà chiếm đoạt của anh H3 **41.200.000đ (bốn mươi một triệu hai trăm nghìn đồng)**.

Vụ thứ 15: Vào ngày 10/4/2019 thông qua người bà con giới thiệu, chị Nguyễn Thị K (SN: 1980 - trú tại tổ 44, phường M, quận C, TP. ĐN) biết Dương Quang T. T hứa hẹn sẽ giúp đỡ chị K làm hồ sơ xin một căn hộ chung cư diện chính sách tại quận C3, Đà Nẵng với giá là 90.000.000đ. Theo yêu cầu của T, ngày 10/4/2019 chị K đã đưa cho T 20.000.000đ. Đến ngày 15/4/2019, T tiếp tục đến nhà chị K nhận tiếp số tiền 50.000.000đ, đồng thời đưa cho chị K ký tên xác nhận vào hồ sơ xin mua căn hộ và yêu cầu chị K đưa các giấy tờ cá nhân (bản sao) để T đem đi nộp và hứa đến ngày 19/5/2019 sẽ có căn hộ chung cư. Trong thời gian chờ nhận căn hộ, T đến nhận tiếp số tiền 1.200.000đ tiền dịch vụ phòng cháy chữa cháy. Thực tế T không xin căn hộ chung cư cho chị K mà chiếm đoạt của chị số tiền **71.200.000đ (bảy mươi một triệu hai trăm nghìn đồng)**.

Vụ thứ 16: Ngoài các vụ việc nêu trên, vào tháng 3/2017, T đến thăm chồng chị Nguyễn Thị Phương N2 (SN: 1966, trú tại tổ 37, phường R, quận K, TPĐN) là anh Đoàn Hoài P2 (là bạn của T) đang điều trị tại bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng. Qua trao đổi T thấy anh P2 điều trị thuốc Fucoidan của Mỹ, T nói có vợ và con gái đang định cư tại Hoa Kỳ, sắp về Việt Nam, nếu chị N2 có cần thì đưa tiền cho T nói vợ T mua giúp thuốc điều trị ung thư. Trong lúc bế tắc, có bạn bè giúp đỡ nên chị N2 đã tin tưởng đồng ý và đã đưa cho T số tiền 35.000.000đ để nhờ T mua giúp thuốc điều trị ung thư cho chồng mình. T hẹn đến 20 ngày sau vợ sẽ đem thuốc về Việt Nam. Vợ chồng chị N2 chờ mãi không thấy thuốc do T mua giúp. Đến ngày 23/9/2017 thì anh P2 (chồng chị N2 qua đời). Thực tế T không mua thuốc mà chiếm đoạt của chị N2 số tiền **35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng)**.

Như vậy Dương Quang T đã chiếm đoạt của 16 người với tổng số tiền là: **1.015.020.000đ (một tỷ không trăm mười lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)**

Tang vật tạm giữ:

1. Tạm giữ của Nguyễn Thị Phương N2 :
 - 01(Một) giấy nợ tiền mang tên Dương Quang T ngày 29/12/2017
2. Tạm giữ của Phan Thế P:
 - 01 (một) đĩa CD có đóng dấu niêm phong của Cơ quan CSĐT Công an quận Thanh Khê, TPĐN .
 - 01 (một) giấy nhận tiền mang tên Dương Quang T ngày 27/12/2017.
3. Tạm giữ của Nguyễn Thái Thùy T3
 - 01 (một) đĩa CD kí hiệu M1
 - 01 (một) đĩa CD có kí hiệu N1
4. Tạm giữ của Nguyễn Văn N1:
 - 01 (một) đĩa CD có kí hiệu M2.
5. Tạm giữ của Phạm Thị T1
 - 01 (một) đĩa CD có kí hiệu N2
6. Tạm giữ của Dương Quang T
 - 01 (một) đĩa CD kí hiệu M

Cáo trạng số 43/CT-VKS ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo Dương Quang T về tội "*Lừa đảo chiếm*

đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thực hành quyền công tố Nhà nước giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự; điểm b, g khoản 1 Điều 52; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo Dương Quang T từ 10 đến 11 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho những người bị hại theo quy định pháp luật.

Về tang vật: Đề nghị tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Quan điểm của Luật sư bào chữa bảo vệ quyền lợi cho bị cáo: Thống nhất với đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật đã truy tố, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo. Đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất theo quy định.

Bị cáo thừa nhận hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên trong quá trình điều tra, của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng trong vụ án của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra, xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa hôm nay bị cáo Dương Quang T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Vì nợ tiền của nhiều người do tiêu xài cá nhân và cá độ bóng đá, nên Dương Quang T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác. Từ tháng 11/2016 đến tháng 4/2019, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, tự xưng mình là Việt kiều Mỹ, đang làm tại Hội chữ thập đỏ quốc tế, được cử về Việt Nam làm việc, có khả năng xin được các căn hộ chung cư diện chính sách trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, có khả năng mua được thuốc chữa bệnh ung thư... làm cho một số người tin tưởng và đã giao tiền cho T. Tổng cộng bị cáo đã nhận tiền của 16 người với số tiền chiếm đoạt được là **1.015.020.000đ**. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận bị cáo Dương Quang T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố là có căn cứ.

[3] Xét tính chất vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, mặc dù biết mình không có thẩm quyền xem xét việc cấp căn hộ chung cư cho những đối tượng thuộc diện chính sách nhưng vẫn cố

tình thực hiện. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy cần xử lý thật nghiêm khắc mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội liên tục 16 lần và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính cho nên bị cáo phải chịu tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; phạm tội hai lần trở lên theo quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho một số người; Bị cáo là người khuyết tật nặng (bị cụt một chân); Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Gia đình bị cáo có thân nhân là người công với đất nước; Sau khi phạm tội đã tự thú; Một số bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt nên bị cáo được hưởng các tình tiết quy định khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 như đề nghị của Kiểm sát viên và vị Luật sư để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

Do bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên và Luật sư là áp dụng Điều 54 BLHS cho bị cáo hưởng một mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với bị cáo đồng thời thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay, những người bị hại có mặt có yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền cụ thể như sau:

1. Chị Lê Thị H yêu cầu số tiền 70.000.000đ.
2. Anh Phan Thế P yêu cầu số tiền 50.420.000đ.
3. Chị Trần Thị Bảo N yêu cầu số tiền 82.000.000đ.
4. Chị Nguyễn Thị A yêu cầu số tiền 73.100.000đ.
5. Chị Nguyễn Thị Việt H1 (vợ anh Phạm Văn X) yêu cầu số tiền 31.200.000đ.
6. Anh Nguyễn Văn H2 yêu cầu số tiền 28.000.000đ.
7. Anh Lê Văn T2 yêu cầu số tiền 81.200.000đ.
8. Chị Trần Thị Kim A1 yêu cầu số tiền 50.000.000đ.
9. Chị Nguyễn Thái Thùy T3 yêu cầu số tiền 52.200.000đ.
10. Anh Phạm Văn T4 yêu cầu số tiền 60.000.000đ.
11. Anh Nguyễn Văn N1 yêu cầu số tiền 122.300.000đ.
12. Anh Nguyễn Văn H3 yêu cầu số tiền 21.200.000đ.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị T1 và chị Nguyễn Thị K vắng mặt nhưng qua hồ sơ thể hiện các chị yêu cầu bị cáo phải bồi thường, số tiền cụ thể như sau:

13. Chị Phạm Thị T1 yêu cầu số tiền 53.200.000đ.

14. Chị Nguyễn Thị K yêu cầu số tiền 51.200.000đ.

Tổng số tiền bị cáo còn phải bồi thường là: **826.020.000đ.**

Xét yêu cầu của những người bị hại trên đây là có căn cứ, phù hợp với Điều 48 BLHS; Điều 364 BLDS nên chấp nhận.

Ngoài ra, trong vụ án này chị Lê Thị L đã bị bị cáo chiếm đoạt số tiền 20.000.000đ, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường được 15.000.000đ, còn lại 5.000.000đ, chị L không yêu cầu bồi thường. Xét đây là sự tự nguyện của chị L nên HĐXX không đề cập đến.

Đối với chị Lê Thị S, chị đã cùng con gái là Nguyễn Thái Thùy T3 bị cáo chiếm đoạt tổng số tiền là 92.200.000đ (trong đó phần của chị 20.000.000đ, của chị T3 là 72.200.000đ), trong quá trình điều tra, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho chị đủ 20.000.000đ (và chị T3 được 20.000.000đ). Tại phiên tòa, chị S không yêu cầu bị cáo bồi thường gì nên HĐXX không xem xét.

Đối với chị Nguyễn Thị Phương N2, đã được gia đình bị cáo bồi thường đủ số tiền 35.000.000đ bị chiếm đoạt, chị không có yêu cầu bồi thường gì nên HĐXX không xem xét.

[6] Xử lý vật chứng: Hiện nay trong hồ sơ vụ án đang lưu giữ:

1. Tạm giữ của Nguyễn Thị Phương N2 :

- 01(Một) giấy nợ tiền mang tên Dương Quang T ngày 29/12/2017

2. Tạm giữ của Phan Thế P:

- 01 (một) đĩa CD có đóng dấu niêm phong của Cơ quan CSĐT Công an quận Thanh Khê, TPĐN .

- 01 (một) giấy nhận tiền mang tên Dương Quang T ngày 27/12/2017.

3. Tạm giữ của Nguyễn Thái Thùy T3

- 01 (một) đĩa CD kí hiệu M1

- 01 (một) đĩa CD có kí hiệu N1

4. Tạm giữ của Nguyễn Văn N1:

- 01 (một) đĩa CD có kí hiệu M2 .

5. Tạm giữ của Phạm Thị T1

- 01 (một) đĩa CD có kí hiệu N2

6. Tạm giữ của Dương Quang T

- 01 (một) đĩa CD kí hiệu M

HĐXX xét thấy, đây là vật chứng của vụ án, cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án là phù hợp với Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Điều 23, 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án” của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST và 36.780.000đ án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Dương Quang T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, g khoản 1 Điều 52; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Dương Quang T 10 (mười) năm tù**. Thời gian chấp hành án kể từ ngày bắt tạm giữ 05/7/2019.

2. Về dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS; Điều 364 BLDS;

Buộc Dương Quang T phải bồi thường cho những bị hại có tên sau:

1/ Chị Lê Thị H số tiền: 70.000.000đ

2/ Anh Phan Thế P số tiền: 50.420.000đ

3/ Chị Phạm Thị T1 số tiền: 53.200.000đ

4/ Chị Trần Thị Bảo N số tiền: 82.000.000đ

5/ Chị Nguyễn Thị A số tiền: 73.100.000đ

6/ Chị Nguyễn Thị Việt H1 số tiền: 31.200.000đ

7/ Anh Nguyễn Văn H2 số tiền: 28.000.000đ

8/ Anh Lê Văn T2 số tiền: 81.200.000đ

9/ Chị Trần Thị Kim A1 số tiền: 50.000.000đ

10/ Chị Nguyễn Thái Thùy T3 số tiền: 52.200.000đ

11/ Anh Phạm Văn T4 số tiền: 60.000.000đ

12/ Anh Nguyễn Văn N1 số tiền: 122.300.000đ

13/ Anh Nguyễn Văn H3 số tiền: 21.200.000đ

14/ Chị Nguyễn Thị K số tiền: 51.200.000đ

Tổng cộng: 826.020.000đ

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS;

Tuyên: Tiếp tục lưu giữ toàn bộ số vật chứng thu giữ đang lưu tại hồ sơ vụ án gồm:

- 01 (Một) giấy nợ tiền mang tên Dương Quang T ngày 29/12/2017 (Tạm giữ của Nguyễn Thị Phương N2).

- 01 (một) đĩa CD có đóng dấu niêm phong của Cơ quan CSĐT Công an quận Thanh Khê, TPĐN; 01 (một) giấy nhận tiền mang tên Dương Quang T ngày 27/12/2017 (Tạm giữ của Phan Thế P).

- 01 (một) đĩa CD kí hiệu M1; 01 (một) đĩa CD có kí hiệu N1 (Tạm giữ của Nguyễn Thái Thùy T3).

- 01 (một) đĩa CD có kí hiệu M24 (Tạm giữ của Nguyễn Văn N1).

- 01 (một) đĩa CD có kí hiệu N25 (Tạm giữ của Phạm Thị T1).

- 01 (một) đĩa CD kí hiệu M6 (Tạm giữ của Dương Quang T).

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 23, 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án” của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 36.780.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- CATPĐN;
- PC 45 - CQCSĐT CA TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS – Công an Tp Đà Nẵng;
- Sở tư pháp Tp Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA TP. Đà Nẵng
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Hồng Minh